

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bắc Mê

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Bắc Mê tại Tờ trình số 310/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 462/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bắc Mê với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

Điều 2. Xác định trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Bắc Mê

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Mê;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Bắc Mê chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV KTN (đ/c Hải-TN, Hồng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Tiến

Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019

(Kèm theo Quyết định số 2951/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang) Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Yên Phú	Xã Đường Âm	Xã Đường Hồng	Xã Giáp Trung	Xã Minh Ngọc	Xã Lạc Nông	Xã Minh Sơn
	Tổng diện tích đất tự nhiên		85.606,46	7.006,08	4.829,06	4.256,54	7.321,10	8.024,73	4.691,37	14.696,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.585,44	6.183,41	4.165,45	3.890,83	6.088,74	5.957,71	3.523,58	10.909,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.687,21	361,41	343,24	382,92	563,63	195,72	144,11	431,34
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>655,05</i>	<i>83,77</i>	<i>55,92</i>	<i>28,53</i>	<i>9,11</i>	<i>74,69</i>	<i>48,3</i>	<i>70,96</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.320,84	941,04	1.170,08	676,18	549,3	181,14	395,52	900,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.937,13	174,34	145,81	78,56	193,85	141,74	228,5	67,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.760,75	1.929,40	859,29	252,7	1.463,37	1.438,21	141,99	2.531,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.132,96					2.733,02	1.625,93	3.921,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.588,82	2.716,71	1.640,78	2.494,33	3.313,00	1.262,55	985,92	3.051,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,78	9,47	6,25	6,14	5,58	5,33	1,37	6,09
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,96	51,05			0,01		0,24	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.019,09	406,6	222,59	178,7	229,46	369,34	312,43	936,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,22	1,91	2,1	3				
2.2	Đất an ninh	CAN	1,29	0,5					0,79	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,8	0,4		0,05		0,04		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,33	1,42				0,25		0,24
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	944,75	121,32			84,32		12	727,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.852,81	107,62	117,73	76,46	65,58	287,34	268,22	65,7

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Yên Phú	Xã Đường Âm	Xã Đường Hồng	Xã Giáp Trung	Xã Minh Ngọc	Xã Lạc Nông	Xã Minh Sơn
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,03	0,08						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,28	0,51		0,15			1,12	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	310,08		31,47	29,44	35,17	17,85	22,55	36,79
2.14	Đất ở đô thị	ODT	47,71	47,71						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,58	8,03	1,4	0,25	0,35	0,24	0,29	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03					0,03		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	16,82	3,8		1,54	0,07	0,14		0,52
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	2							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,54	0,04	0,74	0,44	0,42		0,28	0,46
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,2			0,2				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	803,34	113,24	69,15	67,17	43,55	63,45	7,18	105,74
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	0,02						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11.001,94	416,07	441,02	187,01	1.002,90	1.697,68	855,36	2.850,16
6	Đất đô thị*	KDT	7.006,09	7.006,09						

Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019 (Các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Phiêng Luông	Xã Phú Nam	Xã Thượng Tân	Xã Yên Cường	Xã Yên Định	Xã Yên Phong
(1)	(2)	(3)	(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		85.606,46	2.602,45	4.455,99	7.119,61	9.087,82	7.782,97	3.732,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.585,44	2.516,47	3.859,46	5.043,35	8.139,38	7.385,73	2.922,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.687,21	74,01	223	36,99	454,12	280,66	196,06
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>655,05</i>		<i>70,37</i>	<i>11,76</i>	<i>37,26</i>	<i>108,05</i>	<i>56,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.320,84	411,38	223,59	318,58	1.315,82	74,38	163,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.937,13	26,73	76,31	89,74	62,78	608,62	43,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.760,75	1.312,30	2.286,54	1.655,50	2.085,41	3.347,30	457,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.132,96			2.851,69		1,13	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.588,82	691,54	1.044,31	90,37	4.211,31	3.028,25	2.058,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,78	0,51	5,61	0,49	9,84	10,39	3,71
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,96				0,1	35	0,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.019,09	55,59	95,37	570,89	302,61	165,06	173,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,22				4,21		3
2.2	Đất an ninh	CAN	1,29						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,8					0,31	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,33					2,42	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	944,75						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.852,81	23,5	41,17	547,31	128,08	56,33	67,77

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Phiêng Luông	Xã Phú Nam	Xã Thượng Tân	Xã Yên Cường	Xã Yên Định	Xã Yên Phong
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,03				0,95		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,28					0,5	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	310,08	11,9	21,16	15,27	41,98	28,52	17,98
2.14	Đất ở đô thị	ODT	47,71						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,58	0,27	0,18	0,31	0,62	0,77	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	16,82		1,89		8,18	0,02	0,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	2						2
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,54		0,14	0,26	0,37	0,07	0,32
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,2						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	803,34	19,92	30,83	7,74	118,22	75,86	81,29
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28					0,26	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11.001,94	30,39	501,16	1.505,37	645,83	232,18	636,81
6	Đất đô thị*	KDT	7.006,09						

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 2951/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Yên Phú	Xã Đường Âm	Xã Đường Hồng	Xã Giáp Trung	Xã Minh Ngọc	Xã Lạc Nông	Xã Minh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1,00	Đất nông nghiệp	NNP	151,44	7,67	5,95	4,31	4,70	26,17	13,88	2,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,55	0,67	0,95	0,21	0,05	-	0,55	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,33	1,20	1,30	1,05	0,05	0,17	3,02	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,75	1,10	0,50	-	-	-	0,50	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30,00	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,00	-	-	-	-	2,00	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	101,81	4,70	3,20	3,05	4,60	24,00	9,81	1,90
2,00	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,24	0,66	0,25	0,05	-	-	0,18	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,55	0,50	-	0,05	-	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,34	-	0,11	-	-	-	0,18	-
2.9	Đất ở đô thị	ODT	0,16	0,16	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14	-	0,14	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,05	-	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Phiêng Luông	Xã Phú Nam	Xã Thượng Tân	Xã Yên Cường	Xã Yên Định	Xã Yên Phong
(1)	(2)	(3)	(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1,00	Đất nông nghiệp	NNP	151,44	0,66	0,40	46,03	30,00	5,56	3,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,55	-	0,40	0,67	-	-	-
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,33	0,66	-	0,01	0,40	0,66	0,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,75	-	-	-	2,60	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30,00	-	-	25,00	5,00	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,00	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	101,81	-	-	20,35	22,00	4,90	3,30
2,00	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,24	-	0,05	0,05	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,55	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,34	-	-	0,05	-	-	-
2.9	Đất ở đô thị	ODT	0,16	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,05	-	0,05	-	-	-	-

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

(Kèm theo Quyết định số: 295/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Yên Phú	Xã Đường Âm	Xã Đường Hồng	Xã Giáp Trung	Xã Minh Ngọc	Xã Lạc Nông	Xã Minh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	158,91	9,84	6,2	4,83	4,9	26,4	14,13	2,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,59	0,67	0,95	0,21	0,05	0,01	0,55	0,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,04</i>					<i>0,01</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,79	3,27	1,5	1,25	0,2	0,34	3,22	0,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5	1,1	0,5		0,05	0,05	0,5	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	30							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2					2		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	104,53	4,8	3,25	3,37	4,6	24	9,86	1,95
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		558	131				100	100	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	558	131				100	100	
2.7	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Phiêng Luông	Xã Phú Nam	Xã Thượng Tân	Xã Yên Cường	Xã Yên Định	Xã Yên Phong
(1)	(2)	(3)	(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	158,91	0,91	0,65	46,38	30,25	5,82	5,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,59		0,4	0,69		0,01	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,04</i>			0,03		0,01	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,79	0,86	0,2	0,28	0,6	0,86	0,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5	0,05		0,05	2,6	0,05	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	30			25	5		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2			0			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	104,53		0,05	20,35	22,05	4,9	5,35
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		558					227	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)							
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	558					227	
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT							

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 2951/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Yên Phú	Xã Đường Âm	Xã Đường Hồng	Xã Giáp Trung	Xã Minh Ngọc	Xã Lạc Nông	Xã Minh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.380,00	310	360	260	1.200,00	230	200	180
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.420,00	310	360					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	950					230	200	180
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.010,00			260	1.200,00			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,24						0,24	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,34	0,48				0,25		
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,4	0,4						
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25					0,25		
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	15,08	0,08						
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,5							
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11							

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Phiêng Luông	Xã Phú Nam	Xã Thượng Tân	Xã Yên Cường	Xã Yên Định	Xã Yên Phong
(1)	(2)	(3)	(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.380,00	30	450	340	880	1.300,00	640
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.420,00		450			1.300,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	950			340			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.010,00	30			880		640
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,24						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,34			10,11	5	0,5	
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,4						
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25						
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	15,08			10	5		
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,5					0,5	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11			0,11			